Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7008.00.00

Mã HS	7008.00.00
Mô tả hàng hóa	Kính hộp nhiều lớp
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 09:47:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70080000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10500
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10500
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10500
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9981
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9932
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9932
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9932
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9932
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9932
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9932
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E9984
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F9984
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G9984

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H9984
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I9984
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J9984
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E9985
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F9985
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G9985
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H9985
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I9985
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J9985
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F9986
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9938
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9944
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9944
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9944
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9944
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9944
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9944
VKFTA	2022	2022	5	VK!E9969
VKFTA	2023	2023	5	VK!F9969
VKFTA	2024	2024	5	VK!G9969
VKFTA	2025	2025	5	VK!H9969
VKFTA	2026	2026	5	VK!I9969
VKFTA	2027	2027	5	VK!J9969
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10016
VCFTA	2023	2023	2	VC!E10016
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10016

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10016
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10016
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10016
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10007
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10007
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10007
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10007
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10007
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10007
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D10007
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E10007
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F10007
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G10007
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H10007
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I10007
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D10018
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E10018
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F10018
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G10018
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H10018
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10018
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D10017
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E10017
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F10017
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G10017
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H10017

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10017
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9964
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9964
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9964
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9964
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9964
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9964
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9964
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D10001
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E10001
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F10001
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G10001
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H10001
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I10001
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D10001
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E10001
RCEP B	2024	2024	20	B!F10001
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G10001
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H10001
RCEP B	2027	2027	15	B!I10001
RCEP C	2022	2022	25	C!D10001
RCEP C	2023	2023	25	C!E10001
RCEP C	2024	2024	25	C!F10001
RCEP C	2025	2025	25	C!G10001
RCEP C	2026	2026	25	C!H10001
RCEP C	2027	2027	25	C!I10001

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D10000
RCEP D	2023	2023	25	D!E10000
RCEP D	2024	2024	25	D!F10000
RCEP D	2025	2025	25	D!G10000
RCEP D	2026	2026	25	D!H10000
RCEP D	2027	2027	25	D!I10000
RCEP E	2022	2022	25	E!D10004
RCEP E	2023	2023	25	E!E10004
RCEP E	2024	2024	25	E!F10004
RCEP E	2025	2025	25	E!G10004
RCEP E	2026	2026	25	E!H10004
RCEP E	2027	2027	25	E!I10004
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D10001
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E10001
RCEP F	2024	2024	20	F!F10001
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G10001
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H10001
RCEP F	2027	2027	15	F!I10001
VIFTA	2024	2024	25	VI!F9247
VIFTA	2025	2025	25	VI!G9247
VIFTA	2026	2026	25	VI!H9247
VIFTA	2027	2027	25	VI!I9247

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, VIFTA 25%, AJCEP 30%, VJEPA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7008.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 7008.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10500), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.